

①

Danh từ 1 は Danh từ 2 です。: *Danh từ 1* là *Danh từ 2*

Ví dụ:

パクさんは^{がくせい}学生です。(Bạn Park là học sinh)

わたし ^{ちゅうごくじん}私は中国人です。(Tôi là người Trung Quốc)

わたし ^{さい}私は 26才です。(Tôi 26 tuổi)

②

Danh từ 1 は Danh từ 2 ではありません。

じゃありません。:

Danh từ 1 không phải là Danh từ 2

Ví dụ:

マリーさんはアメリカ人^{じん}ではありません。イギリス人^{じん}です。(Bạn Mari không phải là người Mỹ. Bạn là người Anh.)

カルロスさんは^{がくせい}学生じゃありません。^{かいしゃいん}会社員です。(Anh Carlos không phải là học sinh. Anh ấy là nhân viên văn phòng.)

③

Danh từ 1 は Danh từ 2 です **か**。: *Danh từ 1 có phải là Danh từ 2 không?*

Có: はい、(A は) B です。(Vâng, A là B)

Không: いいえ、(A は) B ではありません。(Không, A không phải là B)

Ví dụ:

ワンさんは^{がくせい}学生ですか。(Bạn Wan là học sinh phải không?)

—はい、^{がくせい}学生です。(Vâng, là học sinh) / いいえ、^{がくせい}学生ではありません。(Không, không phải là học sinh)

④

Danh từ は どちら／いつ／^{なん}何ですか。: Danh từ ở đâu / lúc nào / là cái gì?

Ví dụ:

お^{くに}国は**どちら**ですか。(Đất nước của bạn ở **đâu**?)

—ベトナムです。(Là Việt Nam)

たんじょうび^{誕生日}は**いつ**ですか。(Sinh nhật của bạn vào **lúc nào**?)

しゅみ^{趣味}は**なん****何**ですか。(Sở thích của bạn **là gì**?)

5

Danh từ 1 の Danh từ 2: *Danh từ 2 của Danh từ 1*

Ví dụ:

わたし たんじょうび
私 **の** 誕生日 (Sinh nhật của tôi)

わたし しゅみ
私 **の** 趣味 (Sở thích của tôi)

※ *Dùng để nói về nghề nghiệp (là học sinh/ giáo viên/ bác sĩ....của tổ chức/ trường học nào)*

Tên tổ chức の Nghề nghiệp

Ví dụ:

ふしみだいがく がくせい
伏見大学 **の** 学生 (Sinh viên **của** trường đại học Fushimi)

こうべこうこう きょうし
神戸高校 **の** 教師 (Giáo viên **của** trường cấp ba Kobe)

※ **Với** ^{かいしゃいん} 会社員, là Nhân viên của công ty **nào sẽ dùng theo mẫu:**

Tên công ty の ^{しゃいん} 社員

Ví dụ:

ふじつうかぶしきがいしゃ ^{しゃいん}
富士通株式会社 **の** 社員 (Nhân viên **của** công ty Fujitsu)

⑥

Danh từ 1 と Danh từ 2: *Danh từ 1 và Danh từ 2*

Ví dụ:

Annaさんの^{しゅみ}趣味は^{りょこう}旅行と^{えいが}映画です。: Sở thích của bạn Anna là du lịch và phim ảnh.

⑦

A₁ は B です。: A₁ là B

A₂ も B です。: A₂ cũng là B

Ví dụ:

Wanさんの^{しゅみ}趣味は^{りょうり}料理です。(Sở thích của bạn Wan là nấu ăn)

Nataponさんの^{しゅみ}趣味も^{りょうり}料理です。(Sở thích của bạn Natapon cũng là nấu ăn)